

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN-KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC - TKV
Số: 2252 /ĐLTKV-KH

V/v: Báo giá cung cấp hóa chất, dầu mỡ, đá vôi
phục vụ sản xuất năm 2026

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2025

THƯ MỜI BÁO GIÁ

**Hóa chất công nghiệp, dầu mỡ, đá vôi cho vận hành các nhà máy điện của
Tổng công ty Điện lực -TKV năm 2026**

Kính gửi: Các nhà cung cấp.

Hiện nay, Tổng công ty Điện lực – TKV đang có nhu cầu lập dự toán mua
sản phẩm hóa chất, dầu mỡ, đá vôi phục vụ sản xuất năm 2026. Tổng công ty Điện lực –
TKV trân trọng kính mời các nhà cung cấp tham gia báo giá hàng hoá với nội
dung chi tiết như phụ lục 01 đính kèm.

- Yêu cầu đối với báo giá: Chi tiết như phụ lục 02 đính kèm.

- Thời gian nộp báo giá: Trước ngày 14/8/2025.

Nhà cung cấp có nhu cầu tìm hiểu và cung cấp tài liệu có liên quan, đề nghị
liên hệ chị Nguyễn Thị Mai Yên – ĐT: 0989.206.068 - Tổng công ty Điện lực –
TKV. Địa chỉ: Tầng 16 toà nhà Vinacomin, số 03 Dương Đình Nghệ, phường Yên
Hoà, Hà Nội.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT, KH, Y(2b).

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Trung Thực

Phụ lục 02. Yêu cầu đối với báo giá

1. Báo giá phải ghi rõ tên, địa chỉ, số điện thoại liên hệ của nhà cung cấp. Báo giá phải do đại diện hợp pháp của nhà cung cấp ký tên và đóng dấu, nhà thầu lập báo giá như tại Phụ lục 3 đính kèm.

2. Báo giá nêu rõ nhà sản xuất, xuất xứ và nguồn gốc hợp pháp của hàng hóa;

3. Báo giá phải ghi rõ tên hàng hóa, quy cách, mã hiệu, đơn vị tính, số lượng, đơn giá của từng mục. Nhà thầu chào giá dựa trên tổng khối lượng hàng hóa;

4. Giá trong báo giá phải được tính đúng, tính đủ các chi phí có liên quan kể cả chi phí dự phòng trượt giá, phí, lệ phí và thuế;

5. Địa điểm giao hàng: Các nhà máy điện của Tổng công ty Điện lực – TKV, cụ thể như sau:

- Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV

Địa chỉ: Khu 4 xã Na Dương, tỉnh Lạng Sơn.

- Ban quản lý Dự án NMNĐ Na Dương II

Địa chỉ: Khu 4 xã Na Dương, tỉnh Lạng Sơn.

- Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV

Địa chỉ: Phường Quán Triều, tỉnh Thái Nguyên.

- Công ty Nhiệt điện Sơn Động - TKV

Địa chỉ: Thôn Đồng Rì, xã Tây Yên Tử, tỉnh Bắc Ninh.

- Công ty Nhiệt điện Đông Triều - TKV

Địa chỉ: Đông Sơn, xã Bình Khê, tỉnh Quảng Ninh.

- Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV

Địa chỉ: Số 01 Đường Trần Quốc Tảng, Phường Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh.

6. Thời gian dự kiến tổ chức lựa chọn nhà cung cấp: Từ tháng 9/2025.

7. Hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 60 ngày kể từ ngày ký báo giá.

8. Hình thức nộp báo giá: Nộp trực tiếp hoặc chuyển qua đường bưu điện về địa chỉ: Tổng công ty Điện lực – TKV. Địa chỉ: Tầng 16 Tòa nhà Vinacomin, số 03 Dương Đình Nghệ, phường Yên Hoà, Hà Nội.

Lưu ý: Nhà cung cấp có thể khảo sát và báo giá toàn bộ hoặc một phần hạng mục hàng hóa tương ứng với các mặt hàng mà đơn vị cung cấp. Nhà thầu cung cấp giá chi tiết bao gồm giá trước thuế và sau thuế.

PHỤ LỤC 01:
Tổng hợp nhu cầu hóa chất công nghiệp, dầu mỡ, đá vôi của các nhà máy nhiệt điện

I. Hóa chất công nghiệp

TT	Tên hàng hóa	Ký mã hiệu, nhãn mác sản phẩm	ĐVT	Địa điểm tiếp nhận						Tổng khối lượng
				NMNĐ Na Dương	NMNĐ Cao Ngạn	NMNĐ Sơn Động	NMNĐ Đông Triều	NMNĐ Cẩm Phả	Na Dương II	
1	Axit Clohydric 30% HCl	HCL $\geq$ 30%, dạng lỏng, trong suốt, không vẩn đục, hàm lượng Fe $\leq$ 1mg/kg, đựng trong tec chuyên dụng	kg	78.820	127.946	336.000	206.205	555.000	20.550	1.324.521
2	Natri Hydroxit $\geq$ 30% NaOH	NaOH $\geq$ 30%, dạng lỏng, trong suốt, không vẩn đục, không có tạp vật, hàm lượng Fe ₂ O ₃ $\leq$ 0,01%, đựng trong tec chuyên dụng	kg	83.720	-	378.000	205.025	814.000	21.827	1.502.572
3	Natri Hydroxit $\geq$ 40% NaOH	NaOH $\geq$ 40% dạng lỏng, trong suốt, không vẩn đục, không có tạp vật, hàm lượng Fe ₂ O ₃ $\leq$ 0,01%, đựng trong tec chuyên dụng	kg	-	92.130	-	-	-		92.130
4	Chất điện ly poly A101	Polymer Anion A101 Dạng bột, màu trắng, tan trong nước	kg	980	-	-	-	-	256	1.236
5	Javen (NaOCl) 7-9%	Javen Dạng lỏng, màu vàng nhạt, NaClO = 7-9%	kg	93.800	185.000	147.700	427.750	28.120	24.455	906.825
6	Amoniac NH ₃ 20-25%	NH ₄ OH $\geq$ 20-25%, dạng lỏng, màu vàng nhẹ, tan trong nước, có mùi nồng	kg	840	319	2.520	8.555	7.400	219	19.853

TT	Tên hàng hóa	Ký mã hiệu, nhãn mác sản phẩm	ĐVT	Địa điểm tiếp nhận						Tổng khối lượng
				NMND Na Dương	NMND Cao Ngạn	NMND Sơn Động	NMND Đông Triều	NMND Cẩm Phả	Na Dương II	
7	Natri Phosphat (Na_3PO_4)	$\text{Na}_3\text{PO}_4 \geq 98-100\%$, dạng tinh thể, màu trắng, tan trong nước	kg	665	592	1.764	1.180	3.700	174	8.075
8	Hydrazine Hydrate $\geq 80\%$	$\text{N}_2\text{H}_4.\text{H}_2\text{O} \geq 80\%$, dạng lỏng, không màu, hơi đục	kg	399	-	1.372	-	1.850	105	3.726
9	Hydrazine Hydrate $\geq 40\%$	$\text{N}_2\text{H}_4.\text{H}_2\text{O} \geq 40\%$, dạng lỏng, không màu, hơi đục	kg	-	444	-	3.245			3.689
10	Chất keo tụ PAC $\text{Al}_2\text{O}_3 \geq 30\%$	$\text{Al}_2\text{O}_3 \geq 30\%$, Dạng bột, màu hơi trắng ngà hoặc hơi vàng	kg	27.300	29.600	106.540	74.045	-	7.118	244.603
11	H_2SO_4 96%	H_2SO_4 96% $\pm$ 1%, dạng lỏng, trong suốt	kg	-	94.720	-	305.915	-		400.635
12	Cl ₂ 99,9%	Dạng khí hóa lỏng, nồng độ 99%	kg	805	-	-	-	490.250	210	491.265
13	PAM cationic C525	-(-CH ₂ CHCONH ₂ -)-n, dạng bột, màu trắng, tan trong nước	kg	-	-	210	242	-		452
14	Nalco 1393	- Dạng lỏng, màu vàng nhạt; - Mùi nhẹ; - Tỷ trọng (f25°C): 1.41 - 1.47 - pH (1%): < 2; - Điểm đóng băng: -25°C - Độ nhớt: (25°C) 40 cps; - Thành phần: Axit	kg	2.310	-	-	-	-		2.310

TT	Tên hàng hóa	Ký mã hiệu, nhãn mác sản phẩm	ĐVT	Địa điểm tiếp nhận						Tổng khối lượng
				NMND Na Dương	NMND Cao Ngạn	NMND Sơn Động	NMND Đông Triều	NMND Cẩm Phả	Na Dương II	
		Hydroxyethylidenediphosphonic acid								
15	Nalco 3DT198	- Tính chất vật lý, hóa học của hóa chất + Dạng lỏng, màu sáng + mùi đặc trưng; + Tỷ trọng (25°C): 1,19; + pH: 11.5 - 12.0; + Thành phần: Natri Tolytriazole...	kg	-	-	2.030	-	-		2.030
16	Nalco 3DT304	-Dạng lỏng, màu vàng cam trong suốt;- Không mùi;- Tỷ trọng (15.6°C): 1.17 - 1.21;- pH: 11.8 - 13;- Điểm đóng băng: -8.2°C- Thành phần: HCP. BZT...	kg	8.379	9.620	-	-	-		17.999
17	Nalco 3DT394	Dạng lỏng, không mùi. - pH (100%): 1,0; - Điểm đóng băng: -31,67°C; - Tỷ trọng riêng: 1.37 (15,6°C); - Độ nhớt: 20,0 cpc (25°C); - Thành phần: Tagged High Stress Polymer (THSP)	kg	-	-	12.810	33.345	2.590		49.915

TT	Tên hàng hóa	Ký mã hiệu, nhãn mác sản phẩm	ĐVT	Địa điểm tiếp nhận						Tổng khối lượng
				NMNĐ Na Dương	NMNĐ Cao Ngạn	NMNĐ Sơn Động	NMNĐ Đông Triều	NMNĐ Cẩm Phả	Na Dương II	
18	Nalco 7330	- Dạng lỏng, màu vàng nhạt xanh lục; - Mùi nhẹ; - Tỷ trọng (25°C): 1.026; - pH: ~ 3-5; -Điểm sôi: 100°C - Thành phần: Isothiazolinones... -	kg	2.310	1.850	-	-	2.812		6.972
19	Nalco 7342	- Tình trạng vật lý: Dạng lỏng. - Mùi: Không có. - pH (100%): 4,8-8. - Điểm sôi: 1100C. - Tỷ trọng riêng: 1,46 (15,60C). - Độ nhớt: 5cps (22,20C). - Thành phần hóa học: Sodium Bromide.	kg	910	-	1.680	5.700	-		8.490

TT	Tên hàng hóa	Ký mã hiệu, nhãn mác sản phẩm	ĐVT	Địa điểm tiếp nhận						Tổng khối lượng
				NMNĐ Na Dương	NMNĐ Cao Ngạn	NMNĐ Sơn Động	NMNĐ Đông Triều	NMNĐ Cẩm Phả	Na Dương II	
20	Nalco 7348	Dạng lỏng; Mùi hơi ngọt; - pH (2.5%): 5.0 - 7.5 ASTM E-70 - Điểm sôi: >93°C; - Điểm cháy: 235°C PMCC - Tỷ trọng riêng: 1.0 - 1.04 (20°C) ASTM D-1298; - Độ nhớt: 273 cps (25°C) ASTM D-2983 - Thành phần: Polypropylene Glycol	kg	-	-	560	1.140	-		1.740
21	Nalco 7385	Dạng lỏng; Không mùi; - pH (1%): 1-2; - Điểm đóng băng: -15°C; - Điểm sôi: 100°C; - Tỷ trọng riêng: 1.27 - 1.3; (20°C); - Độ nhớt: 15 - 25 mPa.s (20°C); - Thành phần: Phosponante...	kg	-	4.736	3.290	8.265	1.850		18.431

II. Dầu mỡ công nghiệp

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Địa điểm tiếp nhận				Cắm Phả	Tổng khối lượng
				Na Dương	Cao Ngạn	Sơn Động	Đông Triều		
1	Dầu bôi trơn	Dầu bôi trơn Castrol Perfecto X32	lít	0	3.344	4.807	5.016	2.717	15.884
2	Dầu bôi trơn	Dầu bôi trơn Castrol Alpha SP 100	lít	0	0	0	209	0	209
3	Dầu bôi trơn	Dầu bôi trơn Castrol Alpha SP 150	lít	0	0	209	0	0	209
4	Dầu bôi trơn	Dầu bôi trơn Castrol Alpha SP 220	lít	2.717	0	418	2.508	0	5.643
5	Dầu bôi trơn	Dầu bôi trơn Castrol Alpha SP 320	lít	0	0	418	627	0	1.045
6	Dầu thủy lực và điều khiển	Dầu thủy lực và điều khiển Castrol Hyspin AWS 68	lít	0	0	0	418	0	418
7	Dầu bôi trơn	Dầu bôi trơn Castrol Hyspin AWS 46	lít	0	209	418	418	0	1.045
8	Dầu bôi trơn	Dầu bôi trơn Castrol Perfecto X68	lít	0	209	418	0	0	627
9	Dầu bôi trơn	Dầu bôi trơn Castrol Perfecto X46	lít	0	0	0	2.090	8.151	10.241

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Địa điểm tiếp nhận				Cắm Phả	Tổng khối lượng
				Na Dương	Cao Ngạn	Sơn Động	Đông Triều		
10	Dầu bôi trơn	Dầu bôi trơn Castrol Transmax Manual 80W-90	lít	0	2.508	0	0	0	2.508
11	Dầu máy biến áp	Dầu máy biến áp Dầu DB25# (I-10oC Transformer Oil)	lít	0	2.200	0	0	0	2.200
12	Dầu thủy lực	Dầu thủy lực Castrol Hyspin AWS 32	lít	0	209	0	0	0	209
13	Dầu bôi trơn	Dầu bôi trơn Mobil SHC 632	lít	0	832	0	0	0	832
14	Dầu máy biến áp	Dầu máy biến áp Shell Diala S4 ZX-I	lít	0	1.463	0	0	0	1.463
15	Dầu bôi trơn	Dầu bôi trơn Total Preslia 32	lít	1.040	0	0	0	0	1.040
16	Dầu bôi trơn	Dầu bôi trơn Ultra Coolant	lít	240	240	760	2.420	0	3.660
17	Dầu thủy lực và điều khiển	Dầu thủy lực và điều khiển Fyrquel EHC Plus	kg	0	0	238	0	714	952
18	Dầu bôi trơn	Dầu bôi trơn Mobil SHC 639	lít	0	0	0	208	0	208
19	Dầu bôi	Dầu bôi trơn Turbo Fluid 46SJ	kg	0	0	0	230	0	230

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Địa điểm tiếp nhận				Cẩm Phả	Tổng khối lượng
				Na Duong	Cao Ngạn	Sơn Động	Đông Triều		
	trơn								
20	Dầu cắt (các máy công cụ)	Dầu cắt (các máy công cụ) Castrol Ilocut 480A	lít	209	0	0	0	0	209
21	Dầu phanh	Dầu phanh Castrol Brake Fluid DOT 3	lít	0	36	24	18	12	90
22	Mỡ công nghiệp	Mỡ công nghiệp Castrol Spheerol EPL 1	kg	0	0	360	0	0	360
23	Mỡ công nghiệp	Mỡ công nghiệp Castrol Spheerol EPL 2	kg	0	0	360	1.800	0	2.160
24	Mỡ công nghiệp	Mỡ công nghiệp Castrol Spheerol EPL 3	kg	0	180	360	900	0	1.440
25	Mỡ công nghiệp	Mỡ công nghiệp Castrol High Temp Grease	kg	0	1.260	0	0	0	1.260
26	Mỡ công nghiệp	Mỡ công nghiệp Mobil Polyrex EM	kg	0	0	0	16	0	16
27	Mỡ công nghiệp	Mỡ công nghiệp Mobilith SHC 220	kg	0	0	0	16	0	16
28	Mỡ công nghiệp	Mỡ công nghiệp Mobilith SHC 460	kg	112	0	0	0	0	112

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Địa điểm tiếp nhận				Cấm Phả	Tổng khối lượng
				Na Dương	Cao Ngạn	Sơn Động	Đông Triều		
29	Mỡ công nghiệp	Mỡ công nghiệp Mobilux EP 3	kg	336	0	0	0	0	336
30	Mỡ công nghiệp	Mỡ công nghiệp L2 (Mỡ APP Lisa L2)	kg	180	0	0	0	0	180
31	Mỡ công nghiệp	Mỡ công nghiệp Castrol TRIBOL GR100-2 PD	kg	0	0	0	18	0	18
32	Dầu bôi trơn	Dầu bôi trơn Total Preslia 68	lít	208	0	0	0	0	208
33	Dầu bôi trơn	Dầu bôi trơn Caltex GST Oil 32	lít	0	1.872	0	0	0	1.872
34	Mỡ công nghiệp	Mỡ bôi trơn tự động LGHP 2	kg	0	20	0	0	0	20
35	Mỡ công nghiệp	Mỡ công nghiệp Mobilux EP 0	kg	16	0	0	0	0	16
36	Mỡ công nghiệp	Mỡ công nghiệp Mobilux EP 1	kg	16	0	0	0	0	16
37	Mỡ công nghiệp	Mỡ công nghiệp Three bond O.1901	hộp	2	0	0	0	0	2
38	Dầu bôi trơn	Dầu động cơ Castrol Turbomax 15W40 CI-4	lít	0	0	0	216	0	216

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Địa điểm tiếp nhận				Cẩm Phả	Tổng khối lượng
				Na Dương	Cao Ngạn	Sơn Động	Đông Triều		
39	Dầu bôi trơn	Dầu hộp số Castrol Transmax AXLE 80w90	lít	0	18	0	0	900	918
40	Dầu bôi trơn	Dầu bôi trơn PLC Angla 460	lít	0	0	0	0	1.045	1.045
41	Dầu thủy lực	Dầu thủy lực PLC AW Hydroil 46	lít	0	0	0	0	1.672	1.672
42	Dầu bôi trơn	Dầu lạnh Suniso 4GS	lít	0	0	0	0	1.740	1.740
43	Dầu thủy lực	Dầu thủy lực Total Azolla ZS 46	lít	0	0	0	0	832	832
44	Mỡ công nghiệp	Mỡ công nghiệp PLC Grease L2	kg	0	0	0	0	2.340	2.340
45	Mỡ công nghiệp	Mỡ công nghiệp PLC Grease L3	kg	0	0	0	0	720	720
46	Mỡ công nghiệp	Mỡ công nghiệp Total EP2A	kg	0	0	0	0	1.260	1.260
47	Dầu máy nén khí	Dầu làm mát máy nén khí Milé SXR Comp Oil 46	lít	0	798	0	0	0	798
48	Dầu bôi trơn	Dầu bôi trơn PLC Angla 100	lít	0	0	0	0	1.463	1.463

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Địa điểm tiếp nhận				Cắm Phả	Tổng khối lượng
				Na Dương	Cao Ngạn	Sơn Động	Đông Triều		
49	Dầu bôi trơn	Dầu bôi trơn PLC Angla 220	lít	0	0	0	0	418	418
50	Dầu bôi trơn	Dầu bôi trơn PLC Angla 320	lít	0	0	0	0	2090	2090
51	Dầu bôi trơn	Dầu bôi trơn Castrol Alpha SP 460	lít	0	0	0	209	1254	1463
52	Dầu bôi trơn	Dầu bôi trơn Castrol Alpha SP 680	lít	0	0	209	0	418	627
53	Dầu bôi trơn	Dầu bôi trơn Mobil Rarus SHC 1024	lít	1.050	0	0	0	0	1.050
54	Mỡ công nghiệp	Masoneilan D750 (976022-003-779)	hộp	5	0	0	0	0	5
55	Dầu bôi trơn	Dầu động cơ Castrol GTX -2	lít	0	87	0	0	0	87
56	Dầu hộp số	Dầu hộp số API GL-6	lít	0	10	0	0	0	10
57	Dầu côn	Dầu côn Dexron II VG	lít	0	18	0	0	0	18
58	Mỡ công nghiệp	Mỡ bôi trơn tự động LGHQ2/SD125 (hộp 125g)	hộp	0	20	0	0	0	20
59	Dầu bôi	Dầu bôi trơn hộp số Shell Omala	lít	0	0	209	0	0	209

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Địa điểm tiếp nhận				Cẩm Phả	Tổng khối lượng
				Na Dương	Cao Ngạn	Sơn Động	Đông Triều		
	trơn hộp số	S2G 320							
60	Dầu côn	Dầu côn SAE 30	lít	0	0	0	0	209	209
61	Dầu	Dầu Synthetic Oil WRG AEON S	lít	0	0	0	0	2340	2.340
62	Dầu	Dầu Mobil Delvac Modern 15w-40	lít	0	0	0	0	208	208
63	Mỡ công nghiệp	SKF LGHP2/5	kg	0	0	0	0	500	500

III. Đá vôi

STT	Nội dung	Quy cách/thông số kỹ thuật	Khối lượng (tấn)
1	NMNĐ Na Dương	+ Cỡ hạt: ≤ 40 mm + Hàm lượng CaO: $\geq 50\%$ + Độ ẩm: $\leq 1,2\%$	146.028
2	NMNĐ Cao Ngạn	+ Cỡ hạt ≤ 25 mm + Hàm lượng CaO $\geq 50,5\%$ + Độ ẩm $\leq 0,63\%$	25.508
3	NMNĐ Sơn Động	+ Cỡ hạt: $5\text{mm} \div 10$ mm + Hàm lượng CaO $\geq 54\%$ + Độ ẩm: $\leq 0,63\%$	44.584
4	NMNĐ Đông Triều	+ Cỡ hạt: ≤ 10 mm + Hàm lượng CaO: $\geq 53\%$; + Độ ẩm: $\leq 1,7\%$	59.098
5	NMNĐ Cẩm Phả	+ Đá vôi 1x2 + Hàm lượng CaO $\geq 53,2\%$ + Độ ẩm: $\leq 0,31\%$;	50.000
6	Na Dương II	+ Cỡ hạt: ≤ 40 mm + Hàm lượng CaO: $\geq 50\%$ + Độ ẩm: $\leq 1,2\%$	54.020

Phụ lục 3: Mẫu Báo giá hàng hóa cho hóa chất và dầu mỡ

STT	Tên vật tư	Ký mã hiệu nhãn mác/quy cách sản phẩm	Xuất xứ	Đơn vị tính	Tổng khối lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
1	Hàng hóa						
2	Hàng hóa						
...							
	Cộng giá trị trước thuế						
	Thuế VAT						
	Tổng cộng (bao gồm VAT và phí, lệ phí)						

Ghi chú:

- Đơn giá nhà thầu chào áp dụng cho tất cả các nhà máy nhiệt điện như nêu trong thư mời báo giá, mong muốn các nhà cung cấp báo giá phù hợp theo quy cách đóng gói hàng hóa. Đơn giá trên là giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến kho bên mua và chưa bao gồm thuế VAT.
- Chất lượng hàng hóa: Hàng hóa được cung cấp mới 100%, đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về chủng loại, khối lượng, thông số kỹ thuật, kí mã hiệu.
- Giấy tờ kèm theo khi giao hàng: CO, COA đối với hàng hóa nhập khẩu, Phiếu xuất kho, chứng nhận phân tích của nhà sản xuất đối với hàng hóa trong nước bản gốc hoặc bản sao.
- Thời gian bảo hành: Theo tiêu chuẩn của Nhà sản xuất.
- Thời gian giao hàng: Giao hàng từng đợt, dự kiến từ tháng 1/2026.
- Địa điểm giao nhận: Hàng hóa được giao tại kho, bể chứa của các nhà máy điện của Tổng Công ty Điện lực - TKV.
- Thanh toán: Thanh toán theo hợp đồng được thỏa thuận và ký kết giữa hai bên.
- Hiệu lực báo giá: 60 ngày kể từ ngày báo giá.

Phụ lục 3: Mẫu Báo giá đá vôi

STT	Danh mục hàng hóa	Nguồn đá	Địa điểm giao nhận	Đơn vị tính (tấn)	Khối lượng	Đơn giá vận chuyển (VND/Tấn)	Đơn giá sản xuất đá vôi (VND/Tấn)	Thành tiền (VND)
1	Đá vôi + Cỡ hạt: ≤ 40 mm + Hàm lượng CaO: $\geq 50\%$ + Độ ẩm: $\leq 1,2\%$							
2	Cộng giá trị trước thuế							
	Thuế VAT							
	Tổng cộng (bao gồm VAT và phí, lệ phí)							

Ghi chú:

- Đơn giá nhà thầu chào áp dụng cho từng nhà máy nhiệt điện như nêu trong thư mời báo giá. Đơn giá trên là giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến kho bên mua và chưa bao gồm thuế VAT.
- Thời gian giao hàng: Giao hàng từng đợt, dự kiến từ tháng 1/2026.
- Địa điểm giao nhận: Hàng hóa được giao tại kho của các nhà máy điện của Tổng Công ty Điện lực - TKV.
- Thanh toán: Thanh toán theo hợp đồng được thỏa thuận và ký kết giữa hai bên.
- Hiệu lực báo giá: 60 ngày kể từ ngày báo giá.